

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHÍNH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 7A1
GVCN: Phạm Nguyễn Thụy Vy

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Giang Lê Tuấn Anh	9.1	9.3		9.5	8.0	9.0	9.3	8.9	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
2	Đỗ Minh Anh	8.3	8.9		9.2	8.7	8.9	9.3	9.3	9.5	9.5	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
3	Phùng Ngọc Minh Anh	9.2	9.8		9.6	8.3	8.5	9.7	7.9	9.6	9.8	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
4	Đặng Huỳnh Minh Châu	8.3	8.8		9.6	8.2	9.2	9.0	7.3	9.6	9.9	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
5	Lý An Châu	9.0	9.2		9.5	8.7	9.6	9.8	8.7	9.7	9.9	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
6	Phạm Nguyễn Minh Châu	8.4	9.3		9.1	8.4	9.5	9.3	9.3	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
7	Nguyễn Phúc Cường	8.6	8.8		9.1	8.0	9.0	9.0	9.4	8.9	9.5	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
8	Nguyễn Phước Bảo Đăng																	
9	Đoàn Viêt Tiến Đạt	8.7	9.1		8.4	8.1	9.4	9.6	8.1	9.0	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
10	Trần Mạnh Dũng	9.1	9.2		9.6	8.2	8.6	9.8	8.9	9.3	9.7	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
11	Lê Nguyễn Quốc Dũng	8.4	9.1		7.5	6.8	7.7	7.9	8.1	8.3	8.7	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
12	Tạ Nguyễn Tùng Dương	9.1	9.3		9.0	8.0	8.2	9.5	8.9	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
13	Phạm Khánh Duy	8.0	8.8		9.3	8.0	9.5	9.8	8.5	8.9	9.0	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
14	Phan Trần Thảo Hiền	9.2	9.6		9.6	8.9	9.6	9.9	9.9	9.5	9.7	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
15	Lê Hồ Minh Hiền	9.2	9.4		9.6	9.1	9.8	10.0	9.3	9.5	9.7	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
16	Phan Duy Hoàng	9.3	9.2		9.7	8.6	9.6	9.9	9.3	9.5	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
17	Trần Ngọc Quỳnh Hương	9.9	9.7		10.0	9.5	9.7	10.0	9.9	9.7	9.7	Đ	Đ	Đ	9.8	T	G	HS Giỏi
18	Nguyễn Lê Khang	9.2	9.3		9.3	8.0	9.4	9.7	8.7	9.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
19	Nguyễn Khánh Linh	9.9	9.7		10.0	9.3	9.8	10.0	10.0	10.0	10.0	Đ	Đ	Đ	9.9	T	G	HS Giỏi
20	Trần Khả Linh	9.0	9.4		9.6	8.7	9.7	10.0	9.6	9.3	10.0	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
21	Vũ Hồng Long	8.0	8.4		8.5	7.5	8.1	8.7	8.3	8.9	8.9	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
22	Nguyễn Duy Phương Mai	8.5	9.2		9.4	8.4	9.6	9.5	9.2	9.5	9.8	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
23	Cao Hoàng Nhật Minh	8.7	9.0		9.1	7.1	8.3	8.9	7.9	9.9	9.1	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
24	Nguyễn Lê Hà My	8.5	9.3		9.2	8.5	9.1	8.5	9.6	9.5	9.7	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
25	Nguyễn Phương Nam	9.0	9.7		9.8	9.2	9.0	9.5	9.8	9.4	9.8	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
26	Hồ Khánh Nam	9.3	9.7		9.6	8.7	9.1	9.6	9.5	9.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
27	Trần Đặng Gia Nghi	9.2	8.8		9.2	8.6	9.0	9.2	8.7	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
28	Nguyễn Nhật Nghi	8.8	8.8		9.0	9.3	9.0	9.8	9.6	9.9	10.0	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
29	Phạm Khánh Ngọc	9.1	9.4		9.3	8.2	9.5	9.8	8.9	9.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
30	Nguyễn Phương Bảo Ngọc	9.1	9.6		9.9	8.8	9.7	9.6	9.6	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Kao Thơ Nhã	8.9	9.1		9.6	8.3	9.6	9.6	8.5	9.5	9.4	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
32	Đặng Hồ Yến Nhi	9.3	9.4		9.4	8.6	9.6	9.5	8.9	9.3	9.8	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
33	Trần Huỳnh Phương Nhi	9.2	9.0		9.0	8.2	9.4	9.7	9.2	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
34	Lê Hà Diệu Phương	8.7	9.5		9.1	8.1	9.1	9.4	8.8	9.7	9.1	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
35	Trần Phạm Hương Quỳnh	9.2	9.4		9.7	8.7	9.4	9.7	9.1	9.8	9.8	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
36	Nguyễn Xuân Sơn	9.3	9.4		9.8	8.5	9.5	9.7	9.6	8.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
37	Phan Hoàng Ngọc Thảo	8.7	8.6		8.5	6.7	7.7	9.1	8.8	9.8	9.3	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
38	Cao Vũ Anh Thư	9.1	9.4		9.4	8.5	8.8	9.7	8.7	8.9	9.3	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
39	Phan Ngọc Thảo Tú	9.1	9.5		9.7	8.3	8.9	9.7	8.8	9.9	9.9	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
40	Nguyễn Lê Uyên	9.8	9.6		9.6	8.5	9.0	9.2	9.7	9.5	9.9	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
41	Trần Đình Thanh Vân	9.0	9.5		9.3	7.9	8.8	9.1	8.8	9.0	9.5	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
42	Trần Bảo Tường Vy	7.7	8.8		9.4	8.0	8.6	9.7	6.8	9.3	9.7	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
43	Tô Ngọc Thanh Xuân	9.6	9.7		10.0	8.8	9.5	9.9	9.6	9.5	9.9	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi
44	Nguyễn Hải Yến	9.6	9.2		8.8	7.3	9.2	9.5	8.2	9.1	9.8	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 43		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	43	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	43	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 43
HSTT 0

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Phạm Nguyễn Thụy Vy

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 7A2
GVCN: Vũ Thị Bích Huyền

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Bùi Diệp Anh	8.4	9.3		8.1	7.2	7.8	8.8	7.4	8.3	9.0	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
2	Nguyễn Lê Hà Anh	8.8	9.4		9.1	7.7	8.0	9.1	8.6	8.5	8.5	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
3	Nguyễn Trần Quỳnh Anh	8.4	8.5		8.5	8.4	8.1	9.1	7.6	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
4	Phạm Văn Bảo	8.7	8.7		8.7	6.9	9.0	9.6	8.7	8.4	8.1	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
5	Hồ Thái Bảo	8.2	9.5		9.4	8.0	8.8	9.7	8.6	9.5	9.5	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
6	Lê Linh Đan	7.7	8.9		8.3	8.1	8.5	9.6	7.7	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
7	Trương Ngọc Trà Giang	9.1	8.8		9.1	8.5	8.6	9.4	8.8	9.6	9.0	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
8	Võ Đoàn Khánh Giang	8.7	9.2		8.9	8.5	8.9	9.7	9.0	9.8	9.5	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
9	Lê Nguyễn Gia Hân	8.1	7.8		8.3	7.4	8.4	8.9	6.4	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
10	Trần Phùng Gia Hân	8.8	8.9		7.9	7.6	8.0	8.9	8.3	8.5	9.2	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
11	Đinh Hiền Đức Hân	9.0	9.6		9.6	8.5	9.7	9.9	9.1	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
12	Nguyễn Thị Thu Hiền	8.7	9.2		9.3	8.6	8.6	9.6	8.3	9.2	9.4	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
13	Bùi Huy Hoàng	7.6	7.9		8.4	7.3	7.9	9.1	7.3	8.3	8.9	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
14	Lý Gia Hưng	8.2	9.0		7.9	7.2	7.4	7.1	7.6	8.1	7.7	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
15	Lê Ngọc Xuân Hương	8.6	9.0		8.7	8.8	8.9	9.5	9.2	9.3	9.7	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
16	Hoàng Thị Quỳnh Hương	8.0	9.0		8.0	7.9	8.2	9.7	8.0	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
17	Tống Hữu Huy	8.2	9.7		9.4	8.3	9.0	9.9	9.1	8.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
18	Nguyễn Hoàng Khang	9.5	9.4		9.7	8.3	8.3	9.8	8.4	9.6	9.5	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
19	Phan Đình Nguyên Khang	8.8	9.5		9.0	7.9	9.3	9.4	8.3	9.9	9.2	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
20	Hoàng Phương Lâm	8.5	9.0		8.5	7.2	7.9	8.7	9.3	8.0	9.2	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
21	Nguyễn Vũ Thanh Lê	8.0	9.0		7.6	7.0	6.9	8.0	7.5	9.0	8.7	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
22	Phạm Trần Khánh Linh	8.6	8.5		8.6	8.6	9.1	9.6	9.2	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
23	Nguyễn Thị Yến Linh	9.0	9.3		9.4	8.8	10.0	9.6	9.3	9.0	9.4	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
24	Trần Thành Long	7.4	8.1		8.8	6.8	8.1	9.5	7.5	8.5	8.9	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
25	Biện Ngọc Hà My	9.1	9.4		8.3	7.6	8.5	8.7	8.9	8.8	9.1	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
26	Nguyễn Huỳnh Bảo Ngọc	8.6	8.9		9.9	8.2	9.3	9.6	8.9	9.7	9.4	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
27	Nguyễn Vũ Đông Nguyên																	
28	Nguyễn Hoàng Minh Nhật	8.6	9.1		7.4	6.5	6.6	8.5	8.0	7.3	8.2	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
29	Phạm Đình Uyên Nhi	7.9	8.2		9.1	8.7	8.3	9.4	8.4	9.1	9.2	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
30	Trần Viết Phong	7.4	8.3		8.9	6.7	7.8	8.8	7.6	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Đào Thiên Phước	8.2	8.8		8.5	7.7	7.7	9.0	7.3	9.6	8.7	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
32	Trần Nam Phương	7.3	7.8		8.8	7.3	7.1	8.3	9.4	9.1	8.7	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
33	Phan Minh Quân	8.8	9.3		9.8	7.6	9.0	9.5	8.3	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
34	Ngô Lê Như Quỳnh	7.1	7.4		7.5	5.8	7.3	6.3	4.4	8.0	8.2	Đ	Đ	Đ	6.9	T	TB	
35	Phạm Ngọc Rich	8.1	8.4		9.0	7.5	8.7	9.2	8.5	9.2	9.5	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
36	Tạ Nguyên Thảo	8.0	9.0		8.8	7.7	9.0	9.7	8.5	9.6	9.8	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
37	Nguyễn Lâm Thiên Thiên	9.4	9.0		8.6	7.7	8.7	9.3	6.9	8.7	8.9	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
38	Lê Minh Thư	8.5	8.7		8.5	7.0	8.1	9.2	8.6	8.8	8.9	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
39	Phạm Huỳnh Bảo Toàn	7.8	8.6		8.2	6.2	7.2	8.6	8.0	8.9	8.6	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
40	Nguyễn Như Đoàn Trang	9.1	9.3		9.4	8.3	9.5	9.8	9.0	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
41	Nguyễn Bảo Thoại Trinh	8.9	9.5		9.5	8.3	8.5	9.7	8.1	9.7	8.9	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
42	Nguyễn Thảo Trinh	7.9	7.8		7.9	7.4	6.0	7.1	6.1	8.0	7.0	Đ	Đ	Đ	7.2	T	K	HSTT
43	Vương Nữ Hạnh Tú	9.3	9.4		9.5	8.3	9.2	9.7	9.1	9.8	9.3	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
44	Nguyễn Bùi Như Uyên	8.3	9.1		8.4	7.7	8.1	9.4	7.6	9.0	8.4	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
45	Nguyễn Mạnh Trúc Vy	9.1	8.8		9.5	8.7	9.5	9.7	8.8	9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
46	Phan Chí Vỹ	8.6	9.1		9.8	8.5	9.3	9.8	9.3	9.4	9.9	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SỐ SỞ: 45		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	45	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	35	77.8	9	20.0	1	2.2	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 35
HSTT 9

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Vũ Thị Bích Huyền

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHÍNH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 7A3
GVCN: Lâm Thị Thu Cúc

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Phan Ngọc Phương Anh	8.4	8.9		9.0	7.4	8.5	9.6	8.2	9.5	9.2	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
2	Lưu Hải Anh	7.1	7.0		7.7	5.3	6.6	8.0	7.1	7.6	8.4	Đ	Đ	Đ	7.2	T	K	HSTT
3	Lê Minh Anh	8.3	9.5		9.1	7.6	7.7	9.3	8.7	8.7	9.4	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
4	Phạm Quốc Cường	7.6	8.4		5.7	6.3	5.5	7.6	7.1	6.8	6.7	Đ	Đ	Đ	6.9	K	K	HSTT
5	Hoàng Hải Đăng	6.8	8.6		6.3	5.2	5.3	6.5	5.8	7.6	7.5	Đ	Đ	Đ	6.6	K	K	HSTT
6	Võ Hồ Mỹ Duyên	7.4	8.1		8.0	5.6	7.7	9.0	6.2	8.3	7.7	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
7	Lê Nguyễn Thanh Giác	6.9	8.0		7.3	5.7	8.2	7.8	7.2	8.6	8.0	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
8	Nguyễn Hoàng Hương Giang	7.6	8.2		8.6	6.5	7.4	8.5	7.9	8.7	8.9	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
9	Nguyễn Vũ Hằng																	
10	Trần Vũ Hoàng	6.6	8.2		5.8	5.1	5.9	6.9	7.9	7.1	7.2	Đ	Đ	Đ	6.7	T	K	HSTT
11	Vương Quốc Hùng	7.7	9.0		8.4	7.2	7.7	8.7	9.3	7.9	9.4	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
12	Nguyễn Ngọc Hoàng Hương	8.2	8.5		7.3	6.2	6.2	7.6	6.7	7.5	8.5	Đ	Đ	Đ	7.4	K	K	HSTT
13	Lê Xuân Huy	8.0	8.9		6.7	6.0	6.5	7.6	7.0	7.2	7.8	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
14	Trần Đức Huy	8.1	9.2		7.8	6.8	6.8	8.2	7.4	8.4	8.2	Đ	Đ	Đ	7.9	K	K	HSTT
15	Lê Văn Huy	7.4	8.5		8.2	6.3	6.8	6.6	5.6	8.1	8.0	Đ	Đ	Đ	7.3	K	K	HSTT
16	Nguyễn Phúc Khang	7.4	9.0		7.1	6.0	8.0	8.8	6.7	8.7	8.7	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
17	Trần Gia Khiêm	6.3	6.6		6.3	5.2	4.0	5.8	6.0	5.6	5.8	Đ	Đ	Đ	5.7	T	TB	
18	Võ Nguyễn Nguyên Khoa	7.2	7.5		6.2	6.6	5.1	6.3	8.4	7.4	6.8	Đ	Đ	Đ	6.8	K	K	HSTT
19	Nguyễn Hoàng Khôi	8.0	9.0		6.5	5.8	5.1	7.0	6.9	7.9	7.2	Đ	Đ	Đ	7.0	K	K	HSTT
20	Lê Thùy Linh	7.1	8.0		8.3	7.1	7.1	8.5	7.4	9.8	8.5	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
21	Nguyễn Hồng Diệu Linh	6.7	7.6		7.9	6.0	6.6	8.9	7.1	8.5	8.6	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
22	Nguyễn Hoàng Xuân Mai	6.6	7.7		6.7	5.4	5.0	6.3	5.7	7.5	6.1	Đ	Đ	Đ	6.3	T	TB	
23	Lê Anh Minh	8.4	8.9		8.0	6.5	8.3	8.6	8.8	9.0	8.8	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
24	Trần Tuấn Minh	8.9	9.3		8.8	7.0	8.1	9.3	8.9	9.0	8.7	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
25	Trương Hà My	6.4	7.0		6.7	5.1	4.5	6.5	7.1	9.0	7.2	Đ	Đ	Đ	6.6	T	TB	
26	Trần Thảo Ngân	7.8	7.5		7.4	6.5	6.5	7.3	8.2	7.8	7.5	Đ	Đ	Đ	7.4	K	K	HSTT
27	Lê Minh Nguyên	7.6	7.7		6.6	6.3	6.0	7.4	7.6	8.1	7.6	Đ	Đ	Đ	7.2	K	K	HSTT
28	Trần Thiện Nhân	6.7	8.3		8.6	6.5	7.2	8.8	6.2	8.6	8.8	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
29	Nguyễn Huỳnh Yến Nhi	9.1	9.7		9.5	8.4	8.6	9.6	9.2	9.9	9.4	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
30	Trần Hồng Phúc	7.2	7.9		6.3	5.2	5.4	7.5	7.6	7.4	6.4	Đ	Đ	Đ	6.8	T	K	HSTT

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Võ Hoàng Y Phương	9.0	8.7		8.3	7.3	8.0	8.1	7.6	9.5	8.2	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
32	Thân Ngọc Diễm Quỳnh	7.5	8.2		8.9	7.4	8.6	8.4	8.0	8.6	9.3	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
33	Nguyễn Tấn Hoàng Sơn	6.8	8.3		8.2	6.8	6.9	8.4	7.1	7.9	8.3	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
34	Trần Lâm Thanh	8.3	8.6		7.5	7.2	8.1	8.1	6.7	9.1	8.4	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
35	Trần Thị Thanh Thảo	8.6	9.1		8.8	6.7	8.2	8.9	7.6	8.6	9.7	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
36	Phan Hoàng Thịnh	8.7	8.5		8.4	6.8	7.3	7.7	8.2	8.4	8.8	Đ	Đ	Đ	8.1	T	G	HS Giỏi
37	Phan Nguyễn Anh Thư	7.1	7.3		7.6	6.6	7.2	8.2	7.5	8.3	7.8	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
38	Đỗ Thụy	5.7	7.9		8.2	6.5	7.6	8.6	7.9	8.4	9.2	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
39	Bạch Ngọc Trân	8.8	9.5		8.5	8.2	9.0	9.2	8.6	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
40	Lê Nguyễn Nhật Trường	5.7	7.9		7.8	5.5	6.7	7.0	6.4	6.9	7.9	Đ	Đ	Đ	6.9	K	TB	
41	Lê Hoàng Minh Tú	8.2	8.3		7.7	5.6	6.4	7.2	6.3	8.5	7.8	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
42	Đỗ Hoàng Tinh Tú	8.5	9.3		8.7	7.5	8.2	9.2	7.7	9.4	9.0	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
43	Đặng Minh Tú	8.3	9.2		9.1	8.1	8.5	9.2	8.5	9.5	9.8	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
44	Nguyễn Đăng Vũ	9.1	9.0		8.8	7.2	8.5	9.0	8.8	9.4	9.5	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
45	Phạm Phương Khả Vy	8.7	8.8		9	7.5	7.7	9	7.8	8.7	9.4	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
46	Điền Ngọc Phương Vy	9.6	9.2		8.9	7.8	8.9	9.9	9.4	9.1	9.5	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SỐ SỞ: 45		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	35	77.8	10	22.2	0	0.0	0	0.0		
	HL	15	33.3	26	57.8	4	8.9	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 15
HSTT 26

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Lâm Thị Thu Cúc

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 7A4
GVCN: Trần Thị Thu Phương

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Đào Hải Anh	8.3	8.9		9.4	8.2	9.1	9.5	9.0	9.5	9.6	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
2	Nguyễn Việt Anh	7.9	8.4		9.1	7.4	7.8	9.0	7.7	8.1	9.2	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
3	Nguyễn Quỳnh Anh	9.8	9.6		9.9	9.5	9.9	10.0	9.6	9.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.8	T	G	HS Giỏi
4	Nguyễn Trịnh Phi Chính	9.1	9.0		8.8	7.5	8.6	9.6	9.1	9.5	9.4	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
5	Nguyễn Sỹ Chương	9.6	9.7		9.7	8.2	9.4	10.0	9.2	9.7	9.4	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
6	Nguyễn Sỹ Đăng	9.6	9.7		9.9	8.6	9.1	9.7	9.6	9.6	9.9	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
7	Lê Hải Đăng	9.0	9.3		9.7	8.9	9.1	9.9	9.4	9.8	9.9	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
8	Lê Thị Huyền Diệu	8.4	8.8		8.9	8.3	9.5	9.2	8.4	9.0	9.1	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
9	Tào Quan Đông	9.0	9.0		9.3	7.4	8.9	9.8	8.8	9.4	9.2	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
10	Ngô Minh Đức	8.8	8.7		8.4	7.4	8.9	9.8	8.3	9.0	9.0	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
11	Nguyễn Nguyên Hải	10.0	9.5		9.8	9.0	9.4	9.9	9.4	9.8	9.9	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi
12	Bùi Ngọc Thái Hân	8.7	9.1		9.2	8.1	9.3	9.3	8.3	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
13	Phạm Gia Hào	9.4	9.6		9.7	8.6	9.3	9.5	8.4	9.3	9.6	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
14	Trương Thị Ngọc Hiền	8.3	8.1		8.0	7.7	8.1	9.4	8.3	9.1	8.4	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
15	Nguyễn Lê Tấn Hưng	8.7	9.5		9.2	7.7	9.2	9.8	8.5	9.0	9.2	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
16	Trương Quý Khiêm	9.2	9.6		9.7	8.6	9.2	9.5	9.2	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
17	Nguyễn Đăng Khoa	7.9	6.7		7.2	6.1	7.6	8.1	7.1	9.1	7.9	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
18	Lê Đình Anh Khoa	9.2	9.8		9.7	8.8	9.1	9.9	9.6	10.0	9.7	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
19	Trần Minh Khoa	7.7	8.8		8.1	7.3	8.1	8.5	7.5	9.1	8.7	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
20	Lữ Phương Lan	8.5	7.5		8.0	6.6	7.0	8.7	7.9	9.5	8.4	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
21	Nguyễn Mỹ Linh	8.8	9.1		9.4	8.6	8.7	9.5	9.3	9.9	9.4	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
22	Nguyễn Khánh Linh	9.3	9.1		8.9	8.4	8.0	8.7	7.9	9.9	8.7	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
23	Võ Kim Hoàn Mỹ	8.4	9.3		9.0	8.5	9.0	9.3	8.0	9.9	9.1	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
24	Nguyễn Vũ Nam	10.0	9.8		9.7	9.0	9.5	9.8	9.8	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.7	T	G	HS Giỏi
25	Trần Phạm Ngọc Nam	8.7	9.2		9.3	8.2	9.1	9.5	7.2	9.8	9.0	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
26	Nguyễn Lâm Bảo Ngọc	9.3	9.4		9.8	9.2	9.5	10.0	9.4	9.9	9.4	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
27	Trần Huỳnh Thảo Nhi	8.0	8.9		8.5	8.4	8.6	9.2	8.3	9.7	9.6	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
28	Hồ Thị Quỳnh Như	8.9	7.5		8.5	6.8	8.1	9.2	8.4	9.7	9.1	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
29	Võ Huỳnh Khánh Như	9.0	9.4		9.7	8.6	9.4	9.0	9.5	9.8	9.7	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
30	Phạm Hoàng Phúc	9.8	9.5		9.8	8.8	9.3	9.6	9.4	9.9	9.9	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Dương Thanh Phước	8.4	9.5		8.5	6.8	7.9	9.5	7.9	8.4	8.4	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
32	Huỳnh Minh Quân	8.5	9.3		8.8	8.0	9.2	9.1	9.2	9.4	8.9	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
33	Đoàn Đình Quang	7.2	8.3		9.1	6.9	8.1	8.6	8.8	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
34	Lê Ngọc Quyên	7.0	7.5		8.4	7.5	8.1	8.0	7.8	9.4	8.4	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
35	Trương Đức Sang	8.7	9.2		9.3	8.0	9.0	9.0	8.8	9.0	9.0	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
36	Dương Hồng Tâm	8.3	8.1		8.4	7.1	8.5	9.2	7.4	9.5	8.9	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
37	Vũ Đức Thành	8.6	9.1		9.2	8.4	9.3	9.7	9.2	9.5	8.9	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
38	Phạm Đình Hưng Thịnh	8.1	9.1		8.9	7.3	7.7	9.2	8.3	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
39	Lưu Nguyễn Thanh Thư	9.6	9.7		9.8	8.9	9.6	10.0	9.7	9.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.7	T	G	HS Giỏi
40	Nguyễn Võ Anh Thư	8.9	7.6		8.5	7.0	8.4	9.0	8.4	8.8	8.8	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
41	Lê Anh Thư	8.4	8.6		8.5	7.2	8.1	9.7	7.7	9.1	8.7	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
42	Vũ Đức Thuận	8.8	9.2		9.5	8.4	9.1	9.6	9.1	9.4	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
43	Trần Thanh Hàn Tú	9.8	9.4		9.7	8.8	9.1	10.0	9.1	9.9	9.8	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
44	Bùi Minh Trí	9.2	9.2		8.9	7.8	8.8	9.2	9.2	9.2	9.3	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
45	Nguyễn Trần Hữu Trí	8.4	9		9.6	7.8	9.2	9	9.2	9.6	9.4	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
46	Trần Lộc Kim Trúc	9.0	9.1		8.8	7.6	9.4	9.6	8.2	9.7	9.1	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
47	Lữ Đức Triệu	9.4	9.3		9.5	9.0	9.1	9.2	8.8	9.6	9.1	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
48	Vũ Hữu Tuấn	9.1	9.3		8.8	7.0	8.3	8.9	8.4	8.3	8.8	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
49	Trần Quốc Việt	9.2	9.3		9.8	8.9	9.4	9.6	9.2	9.4	9.6	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
50	Trần Thái Trúc Vy	9.4	8.5		8.9	7.9	9.3	9.4	8.4	9.1	9.4	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SỐ SỞ: 50		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	50	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	45	90.0	5	10.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 45
HSTT 5

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Trần Thị Thu Phương

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 7A5
GVCN: Phạm Phú Trọng

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Trần Hà Anh	9.1	9.1		9.1	8.2	9.2	9.8	8.0	9.2	9.7	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
2	Đoàn Ngọc Tú Anh	9.5	9.7		9.7	8.4	9.4	9.4	9.0	9.5	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
3	Hồ Nguyễn Tuấn Anh	10.0	9.6		9.8	9.0	9.6	9.3	8.9	10.0	9.8	Đ	Đ	Đ	9.6	T	G	HS Giỏi
4	Nguyễn Thị Phương Anh	7.8	8.2		8.5	7.5	8.4	9.0	6.9	8.9	9.0	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
5	Nguyễn Vũ Thiên Anh	8.1	8.4		8.2	7.5	7.8	8.2	7.3	7.5	8.6	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
6	Nguyễn Lê Bảo Châu	9.4	9.7		9.8	8.3	9.4	9.7	8.6	8.8	9.7	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
7	Huỳnh Thảo Chân	8.6	9.3		9.6	8.7	8.7	9.4	8.3	9.6	9.6	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
8	Nguyễn Cao Cường	8.0	8.9		9.1	7.1	8.6	9.5	6.9	8.5	9.8	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
9	Nguyễn Mạnh Cường	9.4	9.3		9.4	8.0	8.8	9.5	8.6	9.0	9.6	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
10	Lê Tiểu Trang Đài	8.6	9.4		9.2	7.6	8.7	8.8	7.5	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
11	Nguyễn Tiến Nhật Đức	9.5	9.5		9.4	8.1	9.1	9.9	8.1	9.2	9.8	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
12	Trần Hoàng Thiên Dung	9.2	9.7		9.8	8.7	9.7	9.7	9.1	9.1	9.6	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
13	Hoàng Anh Dũng	7.5	8.9		8.7	7.5	7.9	9.2	7.4	8.5	8.8	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
14	Nguyễn Minh Duy	8.3	9.5		8.9	7.3	8.3	8.4	7.8	8.9	9.5	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
15	Phan Phước Hải	8.4	9.2		8.9	7.6	8.7	9.0	7.6	9.1	9.5	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
16	Huỳnh Nguyễn Quốc Huy	8.1	8.5		8.5	7.0	8.8	9.3	6.3	8.6	9.3	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
17	Trần Quang Khải	9.2	9.6		9.2	8.1	8.3	8.8	7.1	9.0	9.5	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
18	Huỳnh Vĩ Khang	9.3	8.5		8.6	8.2	9.4	9.7	8.1	9.0	9.5	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
19	Đoàn Phạm Anh Khoa	8.5	9.5		8.6	8.5	9.0	9.2	9.2	9.1	9.7	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
20	Nguyễn Trung Kiên	8.8	9.2		9.5	8.4	9.1	9.8	9.3	8.8	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
21	Đỗ Duy Kỳ	9.0	8.5		9.5	7.6	8.9	8.3	7.4	8.7	9.0	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
22	Nguyễn Khánh Linh	9.5	9.7		9.7	8.4	9.9	9.9	8.7	9.3	9.9	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
23	Nguyễn Thu Linh	8.6	8.4		8.5	7.4	8.5	9.5	7.7	8.5	9.0	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
24	Nguyễn Thị Thùy Linh	8.7	7.9		7.2	6.9	7.3	8.2	6.6	8.6	8.6	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
25	Huỳnh Hoàng Xuân Mai	9.2	9.1		8.4	8.0	8.8	9.6	5.8	8.9	9.6	Đ	Đ	Đ	8.6	T	K	HSTT
26	Nguyễn Đình Anh Minh	9.6	9.3		9.5	6.6	8.5	9.2	8.2	8.5	9.1	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
27	Nguyễn Hải Minh	9.5	9.4		9.6	8.7	9.3	9.4	8.8	8.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
28	Phạm Mai Quỳnh My	8.4	8.8		8.7	7.7	9.0	8.6	7.1	9.2	8.8	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
29	Nguyễn Đỗ Thanh Ngân	8.5	8.8		9.2	8.0	9.3	9.8	8.3	9.7	9.2	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
30	Nguyễn Lê Phương Nghi	9.0	9.4		9.5	8.4	8.7	9.8	7.3	10.0	9.6	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Dương Châu Ngọc	8.0	8.1		8.4	7.4	8.6	9.0	5.8	9.4	9.4	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
32	Lại Hương Thảo Nguyên	9.7	9.8		9.8	9.1	9.4	9.7	9.4	10.0	10.0	Đ	Đ	Đ	9.7	T	G	HS Giỏi
33	Lê Tuyết Nhi	7.8	8.9		8.4	8.1	8.9	9.4	6.6	9.0	9.5	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
34	Nguyễn Nam Quân	6.7	8.0		8.6	6.5	6.8	7.1	6.0	8.5	8.4	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
35	Nguyễn Lê Minh Quang	5.7	8.2		7.5	6.0	6.2	7.1	7.4	8.4	8.6	Đ	Đ	Đ	7.2	T	TB	
36	Lưu Phạm Nhật Quang	9.0	9.4		9.1	7.0	9.0	9.1	6.6	8.8	8.5	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
37	Đỗ Văn Sắc	7.1	8.0		7.8	6.5	7.5	7.8	4.9	8.5	8.3	Đ	Đ	Đ	7.4	T	TB	
38	Phan Duy Sang	7.4	8.6		6.4	6.0	5.7	5.8	6.6	8.0	7.1	Đ	Đ	Đ	6.8	T	K	HSTT
39	Nguyễn Tất Tài	8.5	9.0		8.6	7.4	8.3	9.3	7.5	9.3	9.2	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
40	Nguyễn Minh Thành	7.5	8.3		9.4	7.6	8.3	8.2	5.9	8.9	9.0	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
41	Nguyễn Phương Thảo	8.2	9.3		8.2	7.3	7.9	8.3	7.6	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
42	Trịnh Hữu Thịnh	8.3	8.9		8.6	7.6	8.7	8.4	7.4	8.7	9.2	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
43	Nguyễn Minh Trí	9.2	9.6		9.1	8.8	9.1	9.1	8.1	9.5	9.9	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
44	Đình Đức Trí	8.9	9.3		9.7	8.3	9.5	9.8	8.5	9.6	9.7	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
45	Đào Văn Tuấn	9.2	9.4		9.3	7.8	8.8	9.3	8	9.6	9.8	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
46	Vũ Bá Sơn Tùng	7.6	8.9		7.5	7.2	7.0	8.4	5.5	9.4	8.0	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
47	Hồ Viết Tường	9.2	9.7		9.5	8.4	9.7	9.5	8.5	9.8	9.5	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
48	Tổng Thụy Vân	7.3	8.1		9.2	8.2	9.1	9.1	6.1	8.9	8.9	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
49	Trần Thị Tường Vi	9.1	9.1		8.9	7.9	9.0	9.0	5.7	9.8	9.8	Đ	Đ	Đ	8.7	T	K	HSTT
50	Lê Trọng Vinh	9.6	9.7		9.9	8.3	9.4	9.5	9.2	9.4	9.8	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 50		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	50	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	36	72.0	12	24.0	2	4.0	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 36
HSTT 12

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Phạm Phú Trọng

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 7A6
GVCN: Trần Thanh Nga

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Ngô Đình Phúc An	7.5	7.6		7.0	6.6	7.8	8.9	7.0	8.2	7.9	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
2	Hà Đỗ Quốc An	8.4	8.5		9.2	7.8	8.6	9.5	7.3	8.7	9.0	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
3	Lê Nguyễn Minh An	7.8	7.2		7.2	6.2	6.1	8.0	6.0	8.2	7.1	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
4	Lục Ngọc An	6.8	8.6		8.7	7.3	8.0	9.2	4.5	9.4	9.3	Đ	Đ	Đ	8.0	T	TB	
5	Lâm Trí Bá	6.7	7.2		7.1	5.6	6.0	6.7	5.1	7.9	7.4	Đ	Đ	Đ	6.6	T	K	HSTT
6	Nguyễn Minh Bách	8.1	9.0		8.0	6.6	8.0	8.7	8.0	8.3	9.2	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
7	Hồ Đình Cảnh	8.0	8.3		8.7	6.8	7.9	8.4	6.4	8.3	8.6	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
8	Lê Tấn Đạt	8.9	9.0		7.6	7.3	8.4	8.4	5.6	8.9	8.8	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
9	Trần Huỳnh Quỳnh Giang	7.9	8.6		8.2	6.9	7.8	9.3	7.4	8.5	9.0	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
10	Phạm Xuân Hải	8.0	8.2		8.1	6.6	7.9	8.7	7.3	8.3	7.7	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
11	Nguyễn Ngọc Hân	8.4	8.5		7.6	7.4	8.4	8.9	8.2	8.8	9.1	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
12	Lưu Gia Hân	6.5	7.9		7.5	6.4	7.7	7.3	6.7	8.3	8.1	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
13	Bùi Nhật Kha	7.5	8.0		7.3	6.8	7.9	8.1	7.1	9.5	7.7	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
14	Võ Hoàng Nguyên Khang	9.1	9.5		8.1	7.9	8.6	9.5	7.5	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
15	Phạm Vĩ Khang	8.3	9.1		7.8	7.1	7.1	8.4	6.0	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
16	Đặng Trần Anh Khoa	7.8	8.4		7.8	6.2	7.4	8.1	6.7	7.9	7.7	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
17	Lý Minh Khôi	7.7	8.3		8.7	6.6	8.1	8.5	7.8	8.5	9.2	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
18	Nguyễn Đào Song Lam	9.8	9.7		9.5	8.6	9.4	9.9	8.8	9.6	9.8	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
19	Nguyễn Chu Đại Lâm	8.4	8.8		8.1	8.0	7.9	8.8	7.8	9.5	9.5	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
20	Nguyễn Thanh Minh	8.6	8.8		8.4	7.8	8.3	9.1	8.2	8.9	8.7	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
21	Trần Văn Minh	7.5	8.9		8.8	7.6	8.7	9.8	5.7	9.6	9.4	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
22	Nguyễn Nhật Nam	6.8	7.3		6.6	5.3	5.5	7.2	4.7	7.1	8.7	Đ	Đ	Đ	6.6	T	TB	
23	Chung Bảo Quốc Nam	6.4	6.7		6.9	5.2	5.9	6.5	4.9	8.0	7.3	Đ	Đ	Đ	6.4	T	TB	
24	Trần Ngọc Thu Ngân	8.7	9.2		9.3	8.7	9.3	9.9	9.1	9.9	9.6	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
25	Nguyễn Thành Nhân	9.3	9.2		9.7	8.1	8.9	9.1	9.7	9.1	9.6	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
26	Lê Khắc Minh Nhật	6.5	7.0		7.0	6.3	7.6	8.5	5.2	8.1	8.0	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
27	Nguyễn Ngọc Nhi	7.8	8.0		9.1	7.7	8.7	8.7	6.4	9.3	9.0	Đ	Đ	Đ	8.3	T	K	HSTT
28	Trần Ngọc Nguyên Nhi	9.0	9.0		9.2	8.4	8.8	9.5	7.4	9.9	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
29	Trương Tường Phát	5.8	7.3		5.9	5.4	5.3	6.2	4.2	8.2	6.5	Đ	Đ	Đ	6.1	T	TB	
30	Nguyễn Hoàng Minh Quân	9.0	9.3		9.6	8.3	9.1	9.7	9.4	9.9	9.7	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Lê Nguyễn Minh Quân	7.6	8.1		8.5	6.7	8.6	8.9	7.5	9.4	8.9	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
32	Huỳnh Thế Sơn	5.2	5.4		6.0	4.6	5.4	6.8	4.5	7.7	7.2	Đ	Đ	Đ	5.9	T	TB	
33	Hoàng Sơn	6.5	7.1		5.6	6.1	6.9	6.9	7.5	7.7	7.2	Đ	Đ	Đ	6.8	T	K	HSTT
34	Trương Nguyễn Anh Tài	7.3	7.5		7.2	5.8	6.5	8.4	8.5	8.6	7.8	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
35	Trần Nguyễn Thảo Tâm	9.1	9.2		8.5	7.4	8.8	9.3	9.3	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
36	Nguyễn Quang Tân	6.1	6.6		7.1	5.3	5.2	7.8	7.6	7.4	7.8	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
37	Lê Đình Thái	8.6	8.6		7.4	7.3	8.0	8.7	5.3	8.1	7.7	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
38	Lợi Thanh Thảo	5.5	6.8		7.2	6.8	7.8	7.1	6.4	8.5	7.9	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
39	Tạ Xuân Thông	8.7	8.3		6.9	7.3	8.3	9.1	8.2	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
40	Trương Võ Thương	7.7	7.3		8.0	7.1	8.0	8.3	5.5	9.3	8.3	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
41	Nguyễn Việt Thương	8.7	8.1		9.0	8.0	8.1	9.4	7.8	9.9	8.5	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
42	Nguyễn Thanh Tú	7.9	9.3		9.4	8.9	8.8	9.7	8.8	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
43	Trần Ngọc Tuyền	7.8	8.3		9.0	8.5	8.8	9.3	7.6	9.1	8.6	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
44	Đào Hoàng Phương Uyên	9.2	9.7		9.5	9.0	9.3	9.9	9.4	9.8	9.8	Đ	Đ	Đ	9.5	T	G	HS Giỏi
45	Đặng Thùy Thanh Vân	7.9	8		7.9	8.1	8.3	9	8	8.8	8.4	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
46	Đào Khánh Xuân	9.6	9.8		9.1	8.5	8.9	9.3	9.5	9.2	9.7	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 46		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	46	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		
	HL	19	41.3	21	45.7	6	13.0	0	0.0	0	0.0

TS
HS Giỏi 19
HSTT 21

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Trần Thanh Nga

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 7A7
GVCN: Nguyễn Thị Lan Anh

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Trần Văn An	7.9	8.9		7.0	5.1	6.3	7.8	6.6	7.7	7.4	Đ	Đ	Đ	7.2	T	K	HSTT
2	Trần Hoàng Thiên Ân	6.8	8.3		7.8	5.6	7.1	6.9	5.4	7.6	7.2	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
3	Đình Hà Thiên Ân	6.8	7.1		7.2	6.4	6.2	7.9	6.6	7.8	7.9	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
4	Vũ Hoàng Bách	8.0	8.3		9.1	7.4	8.6	9.3	9.3	9.0	8.5	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
5	Nguyễn Ngọc Thanh Bằng	8.1	9.1		9.2	7.2	8.2	9.2	6.1	9.8	9.0	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
6	Bùi Huỳnh Minh Châu	8.1	8.5		9.0	7.2	7.9	8.8	7.2	9.6	8.3	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
7	Lê Cao Đạt	9.3	9.6		9.3	8.3	9.3	9.6	8.9	9.1	9.7	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
8	Nguyễn Tiến Đạt	6.9	7.9		8.3	6.3	6.7	8.8	6.0	9.1	8.2	Đ	Đ	Đ	7.6	K	K	HSTT
9	Phan Nguyễn Thùy Dương	8.7	9.2		9.3	7.9	8.6	8.5	6.1	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	8.6	T	K	HSTT
10	Nguyễn Khánh Giang	8.5	8.9		8.8	7.5	9.1	9.4	6.6	9.2	9.1	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
11	Trần Nguyễn Hiếu	6.8	8.0		8.1	5.8	7.8	8.4	5.5	8.3	8.0	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
12	Hà Đức Trung Hiếu	7.3	8.1		7.6	5.7	6.4	6.9	5.4	8.4	7.8	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
13	Phan Thế Hiếu	8.8	9.4		8.5	6.6	8.2	8.8	9.1	8.0	8.2	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
14	Phùng Triều Hoa	9.4	9.4		9.7	8.6	9.3	9.7	8.6	9.8	9.6	Đ	Đ	Đ	9.3	T	G	HS Giỏi
15	Phạm Huy Hoàng	7.7	7.8		6.7	6.7	6.1	7.0	5.9	7.6	7.3	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
16	Ngô Trần Phúc Khang	4.6	6.1		5.4	4.3	5.1	6.3	4.1	7.0	5.6	Đ	Đ	Đ	5.4	K	Y	
17	Thái Minh Khang	8.1	8.5		7.7	6.9	8.2	8.4	6.1	7.9	8.4	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
18	Nguyễn Châu Minh Khôi	8.7	9.0		9.3	7.5	9.1	8.8	7.4	9.5	8.9	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
19	Phan Đình Khôi	4.8	5.6		6.8	4.2	5.1	6.3	4.3	7.0	6.3	Đ	Đ	Đ	5.6	K	Y	
20	Trần Ngô Minh Khôi	8.8	9.2		8.8	7.7	8.7	8.7	9.4	9.8	8.9	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
21	Dương Ái Linh	8.1	8.3		8.9	6.9	8.5	8.4	7.1	9.2	8.4	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
22	Trần Nguyễn Thùy Linh																	
23	Nguyễn Thành Long	6.6	7.6		9.0	6.5	6.0	7.9	7.6	9.1	8.5	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
24	Võ Cao Hoàng Minh	7.7	8.3		8.5	5.8	8.2	7.3	7.8	8.4	8.3	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
25	Nguyễn Hữu Minh	6.5	6.5		7.0	5.6	6.9	9.1	6.1	8.5	7.5	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
26	Nguyễn Hoàng Ngọc Mỹ	8.9	9.1		9.3	8.5	9.7	9.2	9.2	9.5	9.6	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
27	Trần Thị Thu Ngân	8.1	7.8		8.1	5.8	7.3	7.5	5.0	9.3	8.3	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
28	Hoàng Đông Nghi	6.1	8.0		8.1	6.1	7.4	7.6	6.0	9.0	7.0	Đ	Đ	Đ	7.3	T	TB	
29	Phạm Gia Nghi	6.8	6.3		6.0	5.7	5.0	6.2	3.9	8.7	5.5	Đ	Đ	Đ	6.0	T	TB	
30	Nguyễn Văn Nghĩa	5.5	7.1		6.2	4.7	6.8	7.3	5.0	8.2	5.6	Đ	Đ	Đ	6.3	T	TB	

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Trần Huỳnh Bảo Ngọc	8.0	7.2		8.2	6.8	8.2	7.2	6.2	9.3	9.1	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
32	Nguyễn Nhật Nguyên	6.2	9.4		8.0	5.2	5.3	7.1	5.9	7.7	7.8	Đ	Đ	Đ	7.0	T	TB	
33	Hồ Xuân Phát	6.3	7.2		6.5	6.2	6.5	6.3	4.9	8.1	5.7	Đ	Đ	Đ	6.4	T	TB	
34	Bùi Nguyễn Minh Phú	7.6	9.0		8.5	6.5	7.7	7.8	8.4	8.3	8.0	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
35	Nguyễn Võ Hoàng Phương	5.8	7.2		7.8	6.0	6.6	8.1	7.2	8.1	7.9	Đ	Đ	Đ	7.2	T	TB	
36	Tổng Đức Minh Quân	7.6	7.6		8.2	7.0	8.3	8.5	6.6	8.7	7.8	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
37	Phạm Phương Thanh	8.2	8.1		8.1	6.8	8.5	8.7	5.3	8.9	8.9	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
38	Ngô Quang Thanh	5.5	7.5		8.1	6.0	7.6	7.1	6.0	7.3	8.3	Đ	Đ	Đ	7.0	K	TB	
39	Nguyễn Hoàng Thành	7.0	7.8		6.9	5.9	7.0	8.2	3.7	8.1	7.5	Đ	Đ	Đ	6.9	T	TB	
40	Bùi Sỹ Thành	8.3	8.9		8.5	7.2	9.1	8.4	6.6	9.6	8.7	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
41	Nguyễn Thanh Thảo	5.4	7.0		7.5	5.7	5.2	7.6	5.2	7.4	7.7	Đ	Đ	Đ	6.5	T	TB	
42	Trần Phương Thảo	6.5	7.8		8.2	6.2	7.9	8.2	6.2	7.7	8.7	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
43	Nguyễn Thị Thanh Thảo	7.3	7.0		8.2	5.9	7.5	8.4	6.2	8.5	8.2	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
44	Nguyễn Trí Thiện	8.1	7.3		7.3	5.8	6.0	7.7	5.4	8.4	7.4	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
45	Hà Thế Tuyên																	
46	Tổng Tú Uyên	5.9	7.6		8.0	5.9	7.0	7.5	5.0	8.4	7.8	Đ	Đ	Đ	7.0	T	TB	
47	Nguyễn Công Tuấn Vũ	8.3	8.8		8.1	7.3	8.6	8.6	8.1	9.1	8.7	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
48	Phạm Kiều Vy	9.0	9.1		7.9	7.1	5.6	7.2	5.8	8.5	7.7	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 46		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	42	91.3	4	8.7	0	0.0	0	0.0		
	HL	12	26.2	22	47.8	10	21.7	2	4.3	0	0.0

TS
HS Giỏi 12
HSTT 22

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Nguyễn Thị Lan Anh

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 7A8
GVCN: Tống Thị Hạnh

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Nguyễn Trần Quốc Anh	8.3	9.2		9.4	8.7	8.5	9.0	7.5	9.5	9.1	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
2	Nguyễn Bùi Huyền Anh	6.7	6.9		8.2	7.1	7.1	8.3	7.1	8.3	8.2	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
3	Phan Hữu Bằng	8.2	8.3		6.9	6.9	6.9	8.2	6.1	8.1	7.6	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
4	Huỳnh Thiên Bảo	9.1	8.7		8.5	7.8	8.7	9.0	8.3	9.4	8.5	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
5	Huỳnh Ngọc Châu	7.2	8.2		6.7	7.2	5.7	7.2	5.2	8.4	7.0	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
6	Nguyễn Minh Đức	5.1	9.1		7.8	7.1	7.5	7.7	5.6	7.7	7.7	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
7	Vũ Quang Dũng	7.3	6.4		6.3	6.5	6.3	6.7	5.6	7.2	6.5	Đ	Đ	Đ	6.5	T	K	HSTT
8	Vũ Trà Giang	9.5	9.5		9.9	9.3	9.9	9.9	9.8	9.9	9.9	Đ	Đ	Đ	9.7	T	G	HS Giỏi
9	Ngô Gia Huệ	7.4	8.1		8.9	8.0	8.8	9.3	5.9	8.6	9.0	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
10	Lê Ngọc Hương	9.1	9.2		7.9	8.0	8.3	9.3	8.0	8.8	9.3	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
11	Trần Thị Thu Hương	7.6	7.8		8.7	7.8	7.9	8.5	6.8	8.5	8.4	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
12	Đặng Hữu Khang	7.5	8.5		7.9	7.1	7.6	8.4	6.2	9.2	7.9	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
13	Phạm Thị Kim Khánh																	
14	Nguyễn Quang Khải	8.7	8.9		8.9	8.3	7.1	8.8	8.3	9.0	9.2	Đ	Đ	Đ	8.6	T	G	HS Giỏi
15	Hà Minh Kiên	8.5	8.1		8.9	8.0	8.7	9.2	8.8	8.8	9.2	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
16	Nguyễn Ngọc Nhã Linh	8.6	8.3		8.9	7.5	7.9	8.9	8.1	8.7	8.5	Đ	Đ	Đ	8.4	T	G	HS Giỏi
17	Nguyễn Thị Thùy Linh	9.0	9.4		9.1	7.9	9.1	9.6	8.8	9.2	8.6	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
18	Đoàn Ngọc Ánh Linh	9.3	9.4		9.5	9.1	9.2	9.8	9.5	9.2	9.7	Đ	Đ	Đ	9.4	T	G	HS Giỏi
19	Trần Hoàng Dạ Ly	7.0	7.9		7.4	7.0	6.2	6.5	5.4	8.4	7.3	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
20	Nguyễn Ngọc Khánh Minh	5.9	7.7		7.5	6.0	4.8	7.1	6.2	7.9	8.2	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
21	Trần Gia Minh	4.4	7.4		8.2	6.4	6.7	8.4	4.5	8.4	9.0	Đ	Đ	Đ	7.0	T	TB	
22	Trần Hà Ái My	5.4	7.8		7.6	6.4	6.6	8.2	5.2	8.2	8.5	Đ	Đ	Đ	7.1	T	TB	
23	Trần Mỹ Nghi	5.4	6.5		6.8	6.3	5.8	5.7	4.7	8.3	5.8	Đ	Đ	Đ	6.1	T	TB	
24	Trần Bảo Nghi	6.2	6.4		6.9	6.6	6.2	7.2	4.4	9.2	7.7	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
25	Trần Đăng Nguyên	8.9	9.6		9.0	8.6	7.8	9.2	8.9	9.5	8.7	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
26	Trương Thành Nguyên	7.1	7.0		6.4	7.3	7.3	7.9	6.0	8.6	7.2	Đ	Đ	Đ	7.2	T	K	HSTT
27	Nguyễn Hạnh Nguyên	8.1	9.3		9.3	8.3	9.2	9.2	9.0	8.9	9.4	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
28	Nguyễn Khôi Nguyên	8.4	9.6		8.5	7.6	8.8	8.0	7.6	9.6	8.2	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
29	Phạm Lê Hoàng Phúc	9.2	9.3		9.3	8.4	9.2	9.9	8.1	9.2	9.1	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
30	Nguyễn Chiến Thắng	7.7	8.7		8.3	7.6	8.4	9.2	5.2	9.1	8.7	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Nguyễn Vũ Hà Thanh	7.8	8.5		8.6	7.5	7.3	8.2	6.5	8.2	8.8	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
32	Thạch Minh Thịnh	9.0	9.3		9.2	8.3	9.0	9.6	7.6	9.4	9.0	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giải
33	Lê Hưng Thịnh	7.2	8.4		8.1	7.0	7.5	8.2	6.5	9.0	8.5	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
34	Nguyễn Ngọc Anh Thơ	4.2	5.9		6.1	6.4	4.5	6.4	5.5	7.5	7.1	Đ	Đ	Đ	6.0	T	TB	
35	Đặng Văn Thông	8.8	9.3		8.3	8.4	7.4	8.6	7.9	9.1	9.0	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giải
36	Lương Đức Thuận	7.1	8.2		8.8	7.5	8.1	8.4	7.7	9.2	8.5	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
37	Phan Nguyễn Anh Thư	6.9	7.8		8.8	7.8	7.7	8.7	7.0	8.3	9.0	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
38	Phạm Nguyễn Anh Thư	5.9	6.3		7.0	5.2	6.7	6.8	5.2	7.7	6.5	Đ	Đ	Đ	6.4	T	TB	
39	Nguyễn Hoàng Anh Thư	7.6	7.7		9.2	8.1	7.9	8.8	6.7	8.7	8.8	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giải
40	Hoàng Ngọc Anh Thư	9.3	8.9		9.7	8.9	8.8	9.5	8.1	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giải
41	Ngô Đăng Hoài Thương	4.1	5.1		5.9	4.4	3.6	4.7	3.9	6.8	5.7	Đ	Đ	Đ	4.9	K	Y	
42	Ngô Mai Thy	8.8	9.7		8.7	8.7	8.0	8.5	8.6	9.0	8.5	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giải
43	Bùi Dương Bảo Trân	5.0	6.9		7.7	6.2	7.3	8.7	6.2	7.8	7.8	Đ	Đ	Đ	7.1	T	TB	
44	Lê Phương Uyên	8.9	8.9		8.8	8.5	8.1	9.5	9.1	9.3	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giải
45	Nguyễn Trần Tường Vy	6	8		8.7	6.9	8.4	8	5.6	9.1	8.9	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
46	Nguyễn Hoàng Quốc	8.8	9.5		9.4	7.2	8.8	9.0	7.8	9.2	9.6	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giải

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 45		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	44	97.8	1	2.2	0	0.0	0	0.0		
	HL	20	44.4	16	35.6	8	17.8	1	2.2	0	0.0

TS
HS Giải 20
HSTT 16

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Tổng Thị Hạnh

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHÍNH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 7A9
GVCN: Vũ Thị Hà

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Phạm Bùi Thiên Ân	7.5	8.1		8.6	7.0	7.6	8.9	8.9	8.9	8.3	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
2	Nguyễn Minh Anh	8.1	8.5		7.9	6.6	7.5	8.5	7.5	8.9	8.7	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
3	Nguyễn Tuấn Anh	8.0	7.8		8.0	7.1	7.2	7.9	6.8	8.9	9.2	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
4	Huỳnh Quốc Bảo	7.7	8.5		8.2	6.9	6.6	7.6	7.3	7.7	8.6	Đ	Đ	Đ	7.7	T	K	HSTT
5	Nguyễn Gia Bảo	5.0	5.1		5.8	4.1	4.1	6.6	4.5	7.8	6.4	Đ	Đ	Đ	5.5	K	TB	
6	Hồ Văn Duy	7.2	7.1		6.5	5.0	5.7	7.3	6.7	8.0	8.0	Đ	Đ	Đ	6.8	T	K	HSTT
7	Phan Đức Hiếu	7.9	7.8		7.8	5.8	7.3	8.5	7.7	8.4	8.7	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
8	Lê Gia Huy	9.1	9.2		8.3	7.5	6.9	9.0	7.7	8.2	8.9	Đ	Đ	Đ	8.3	T	G	HS Giỏi
9	Nguyễn Trương Gia Huy	8.2	7.1		6.7	6.5	6.5	7.7	6.3	7.5	8.5	Đ	Đ	Đ	7.2	T	K	HSTT
10	Đình Trần Quang Huy	6.7	7.5		8.0	6.2	5.7	7.7	6.2	8.4	7.9	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
11	Hồ Phú Gia Khiêm	8.6	9.0		8.3	6.1	7.6	9.1	8.3	8.0	8.1	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
12	Nguyễn Võ Sỹ Khiêm	7.6	7.9		6.7	5.0	6.1	6.8	5.2	6.2	7.0	Đ	Đ	Đ	6.5	T	K	HSTT
13	Trần Hoàng Lam	8.1	7.9		6.5	6.6	6.6	7.4	5.7	8.0	7.5	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
14	Trần Thiên Lộc	8.2	9.3		8.8	7.2	7.9	9.2	9.1	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
15	Nguyễn Tấn Lộc	7.2	7.5		7.4	5.0	6.0	7.3	5.4	7.4	7.7	Đ	Đ	Đ	6.8	T	K	HSTT
16	Nguyễn Hoàng Long	9.5	9.7		9.4	8.3	8.4	9.6	9.3	9.5	9.3	Đ	Đ	Đ	9.2	T	G	HS Giỏi
17	Vũ Thiện Long	5.7	7.4		6.1	4.7	4.7	6.2	4.5	7.5	6.9	Đ	Đ	Đ	6.0	K	TB	
18	Nguyễn Viết Long	7.2	8.0		7.2	6.2	5.0	7.3	4.1	7.8	7.5	Đ	Đ	Đ	6.7	T	TB	
19	Trần Bảo Minh	8.3	9.3		9.2	7.5	8.0	9.6	8.3	9.1	9.3	Đ	Đ	Đ	8.7	T	G	HS Giỏi
20	Thái Duy Minh	7.1	7.3		6.4	6.8	6.3	7.6	6.0	8.3	7.6	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
21	Lee Chang My	8.8	9.4		9.4	8.4	8.7	9.0	9.1	9.2	9.2	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
22	Phan Đức Nghĩa	7.0	7.5		8.6	5.6	7.4	7.9	5.0	8.4	7.9	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
23	Tô Trường Nguyễn	8.4	9.2		7.7	7.3	7.8	8.3	7.8	8.6	8.8	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
24	Phan Văn Hiền Nhân	8.8	9.2		9.5	8.1	8.9	9.7	9.1	9.8	9.2	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
25	Đoàn Tâm Nhi	6.8	6.4		7.0	5.7	5.7	7.6	6.2	7.6	6.8	Đ	Đ	Đ	6.6	T	K	HSTT
26	Trần Thị Yến Nhi	7.8	8.0		7.9	6.9	7.2	7.9	7.8	9.0	9.1	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
27	Nguyễn Ngọc Thảo Nhi	9.1	9.4		8.9	8.3	7.9	9.1	9.4	9.7	9.3	Đ	Đ	Đ	9.0	T	G	HS Giỏi
28	Phạm Trần Thảo Nhi	8.9	9.5		9.3	7.7	8.6	9.2	8.2	9.5	9.5	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
29	Tăng Thanh Như	7.6	8.1		8.3	7.2	8.0	9.1	7.0	9.5	8.4	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
30	Huỳnh Thị Quỳnh Như	6.2	4.1		6.4	3.8	2.0	5.6	4.0	7.4	5.9	Đ	Đ	Đ	5.0	K	Y	

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Nguyễn Hồ Uyên Phương	8.9	9.6		8.2	7.3	7.8	8.9	8.4	9.4	8.4	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
32	Nguyễn Quang Duy Quang	7.8	8.7		8.6	6.9	6.3	8.8	8.0	9.2	9.2	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
33	Đình Thanh Thảo	6.9	7.1		6.6	4.4	4.5	5.4	6.5	6.5	6.5	Đ	Đ	Đ	6.0	T	TB	
34	Trần Lê Thy	8.3	8.4		8.2	6.7	5.6	8.1	8.5	9.1	8.6	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
35	Ngô Thị Thủy Tiên	8.8	9.0		9.3	7.8	8.4	9.3	8.2	9.7	9.1	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
36	Trần Thanh Xuân Tiên	5.4	5.8		6.6	5.1	4.9	8.1	4.6	8.3	7.0	Đ	Đ	Đ	6.2	K	TB	
37	Vũ Ngọc Tĩnh	7.1	7.1		7.5	5.8	6.4	6.7	5.0	7.6	6.8	Đ	Đ	Đ	6.7	T	K	HSTT
38	Phan Ngọc Quỳnh Trâm	8.4	9.1		8.5	7.2	7.1	9.1	9.6	8.8	8.6	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
39	Lê Hoàng Bảo Trân	6.9	8.1		7.3	6.4	6.0	7.4	6.4	8.3	8.6	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
40	Nguyễn Dương Bảo Trân	7.8	6.8		7.5	6.3	5.4	7.7	6.9	8.2	7.6	Đ	Đ	Đ	7.1	T	K	HSTT
41	Trương Ngọc Hồng Trang	8.0	8.5		8.0	7.7	7.5	7.5	6.8	8.3	8.1	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
42	Tăng Thùy Trang	8.5	9.5		8.8	7.8	8.7	9.3	8.4	9.6	9.3	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
43	Đoàn Khắc Triệu	8.6	8.9		7.9	7.0	6.7	8.1	7.3	7.9	7.9	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
44	Lê Thụy Băng Trinh	8.5	8.2		8.1	7.1	6.4	9.0	8.6	9.3	8.3	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
45	Nguyễn Trần Thiên Tú	8.7	9.5		7.8	7.8	6.9	7.7	7.9	8.7	8.5	Đ	Đ	Đ	8.2	T	G	HS Giỏi
46	Nguyễn Ý Vy	5.4	5.5		6.2	4.8	4.3	6.0	3.7	7.6	6.3	Đ	Đ	Đ	5.5	T	TB	

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 46		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	42	91.3	4	8.7	0	0.0	0	0.0		
	HL	15	32.6	24	52.2	6	13.0	1	2.2	0	0.0

TS
HS Giỏi 15
HSTT 24

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Vũ Thị Hà

Trịnh Công Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
TRƯỜNG THCS TRƯỜNG CHINH

BẢNG XÉT DUYỆT CẢ NĂM
NĂM HỌC 2016 - 2017
LỚP: 7A10
GVCN: Bùi Thị Hạnh

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
1	Trần Đức Anh	5.0	6.2		3.9	4.4	4.5	5.7	3.6	6.7	4.7	Đ	Đ	Đ	5.0	K	TB	
2	Vũ Hải Anh	7.3	8.0		7.5	7.0	6.6	8.4	6.4	8.3	8.2	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
3	Trần Xuân Bảo	7.1	6.3		6.3	5.4	5.8	7.8	6.4	7.2	7.0	Đ	Đ	Đ	6.6	T	K	HSTT
4	Huỳnh Tấn Bảo	9.0	9.1		9.2	8.3	9.3	9.9	8.8	9.3	9.4	Đ	Đ	Đ	9.1	T	G	HS Giỏi
5	Nguyễn Thanh Bình	7.3	6.9		7.0	5.7	6.3	8.0	5.5	8.1	7.3	Đ	Đ	Đ	6.9	T	K	HSTT
6	Đỗ Nguyễn Tùng Chi	6.7	7.3		7.1	6.0	6.3	8.0	6.2	8.2	6.6	Đ	Đ	Đ	6.9	T	K	HSTT
7	Bùi Đoàn Minh Công	5.3	6.6		7.2	4.8	5.3	7.6	4.2	7.7	6.5	Đ	Đ	Đ	6.1	T	TB	
8	Nguyễn Minh Hiếu	6.8	7.0		6.6	7.0	6.0	8.2	6.6	8.1	7.1	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
9	Huỳnh Huy Hoàng	5.9	7.8		6.7	4.9	5.8	7.8	5.2	7.5	8.0	Đ	Đ	Đ	6.6	T	TB	
10	Lê Văn Huy	7.0	7.5		8.0	6.7	6.5	8.9	6.6	7.8	9.0	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
11	Nguyễn Vũ Anh Khoa	6.5	6.7		6.2	5.4	6.0	8.1	5.9	7.6	7.1	Đ	Đ	Đ	6.6	T	K	HSTT
12	Lê Minh Khôi	7.9	8.1		8.4	7.6	7.9	9.5	7.2	9.1	8.2	Đ	Đ	Đ	8.2	T	K	HSTT
13	Bùi Anh Kiệt	4.7	5.1		4.2	3.5	4.5	6.5	6.2	7.0	6.2	Đ	Đ	Đ	5.3	K	Y	
14	Nguyễn Quang Long	6.7	7.4		6.8	6.2	5.2	7.3	5.1	8.1	6.9	Đ	Đ	Đ	6.6	T	K	HSTT
15	Nguyễn Thành Long	6.1	7.5		6.2	5.9	4.8	6.8	5.8	8.4	7.4	Đ	Đ	Đ	6.5	T	TB	
16	Bùi Nguyên Quốc Minh	6.1	6.8		8.7	6.4	7.4	8.9	5.7	8.9	7.8	Đ	Đ	Đ	7.4	K	TB	
17	Đặng Thị Kiều My	7.5	7.7		8.7	7.8	8.1	9.4	8.8	8.8	8.5	Đ	Đ	Đ	8.4	T	K	HSTT
18	Nguyễn Đỗ Bảo Ngọc	7.2	8.7		6.2	7.1	5.0	7.3	6.2	8.9	7.9	Đ	Đ	Đ	7.2	T	K	HSTT
19	Trần Nguyễn Thanh Ngọc	7.6	8.0		8.3	5.9	7.2	8.0	5.6	9.0	8.2	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT
20	Bùi Thế Nhân	3.8	4.9		3.6	4.1	4.2	5.8	4.7	5.4	5.0	Đ	Đ	Đ	4.6	K	Y	
21	Đỗ Vũ Gia Ninh	8.3	9.2		7.6	6.0	7.3	8.7	5.0	9.3	8.4	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
22	Trần Lâm Thu Phương	7.5	8.4		7.7	7.2	6.8	8.0	5.8	9.9	9.1	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
23	Lưu Hoàng Mai Phương	8.3	8.4		8.9	7.8	8.7	9.7	8.0	9.8	9.2	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
24	Đỗ Mai Phương	7.6	8.0		8.6	7.6	7.0	9.0	6.7	9.6	9.1	Đ	Đ	Đ	8.1	T	K	HSTT
25	Võ Đoàn Gia Phương	8.3	8.1		8.1	6.6	7.5	8.0	6.3	9.3	8.7	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
26	Phan Nguyễn Hương Quỳnh	8.2	9.0		8.2	7.4	7.5	9.4	8.6	8.9	9.1	Đ	Đ	Đ	8.5	T	G	HS Giỏi
27	Phạm Quang Sơn	8.1	7.7		7.7	7.1	8.3	8.7	7.3	8.7	8.7	Đ	Đ	Đ	8.0	T	G	HS Giỏi
28	Trần Mỹ Nhân Tâm	6.7	5.9		6.0	5.0	4.6	6.8	5.4	7.8	6.3	Đ	Đ	Đ	6.1	T	TB	
29	Phan Hoàng Tân	7.5	6.2		6.4	6.1	6.0	8.0	4.7	8.6	7.7	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
30	Nguyễn Khắc Thành	7.7	6.3		7.7	6.5	7.4	8.6	5.1	8.8	9.0	Đ	Đ	Đ	7.5	T	K	HSTT

Stt	HỌ VÀ TÊN	ĐIỂM TRUNG BÌNH CẢ NĂM													ĐIỂM TB	XẾP LOẠI		DANH HIỆU
		TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	VĂN	SỬ	ĐỊA	NN	CD	CN	TD	AN	MT		HK	HL	
31	Nguyễn Thị Thanh Thảo	6.3	7.8		8.3	7.5	8.5	8.5	5.6	9.1	9.1	Đ	Đ	Đ	7.9	T	K	HSTT
32	Vũ Thanh Thúy	8.4	8.7		9.0	7.8	9.0	9.8	8.3	9.5	9.7	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
33	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	8.9	9.5		9.2	8.1	7.7	9.6	8.4	9.4	9.8	Đ	Đ	Đ	9.0	K	G	HSTT
34	Trần Phương Trúc	6.8	7.8		7.0	5.7	4.4	8.1	6.3	8.4	7.6	Đ	Đ	Đ	6.9	K	TB	
35	Hoàng Quốc Trung	6.2	7.0		7.8	5.3	6.8	7.4	8.0	8.3	7.4	Đ	Đ	Đ	7.1	T	TB	
36	Nguyễn Nhật Trường	8.5	9.1		9.4	7.8	8.6	9.3	7.8	9.5	9.5	Đ	Đ	Đ	8.8	T	G	HS Giỏi
37	Mào Văn Trường	7.6	7.8		8.5	6.5	7.9	8.4	6.9	8.3	8.7	Đ	Đ	Đ	7.8	T	K	HSTT
38	Lê Mạnh Trường																	
39	Lý Phú Trường	6.3	5.9		6.2	4.4	5.1	7.2	3.3	7.3	6.2	Đ	Đ	Đ	5.8	K	Y	
40	Nguyễn Tôn Văn Trường	6.2	7.1		8.0	5.7	7.2	8.0	6.5	9.5	8.3	Đ	Đ	Đ	7.4	T	TB	
41	Trần Tuấn Tú	7.5	7.6		6.9	5.8	5.6	7.4	5.4	8.7	7.7	Đ	Đ	Đ	7.0	T	K	HSTT
42	Huỳnh Quốc Tuấn	8.7	9.2		8.6	8.2	8.8	9.6	8.4	9.2	9.2	Đ	Đ	Đ	8.9	T	G	HS Giỏi
43	Trần Ngọc Tùng	7.7	8.2		7.7	6.8	8.2	9.4	6.0	9.6	8.5	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT
44	Trần Thị Bích Tuyền	7.4	7.5		7.5	6.2	7.4	7.9	5.0	8.9	8.2	Đ	Đ	Đ	7.3	T	K	HSTT
45	Dương Thị Ánh Tuyết	5.6	6		8.1	5.7	6.2	8.3	5.8	8.6	7	Đ	Đ	Đ	6.8	T	TB	
46	Vũ Phạm Thảo Uyên	7.0	7.3		7.3	6.8	6.6	7.7	7.0	8.2	8.3	Đ	Đ	Đ	7.4	T	K	HSTT
47	Phạm Nguyễn Triều Vỹ	7.3	7.1		7.7	6.3	7.7	8.2	6.3	9.3	8.5	Đ	Đ	Đ	7.6	T	K	HSTT
48	Trần Thị Xuân	7.2	7.9		8.6	7.3	8.8	8.4	6.0	9.0	9.1	Đ	Đ	Đ	8.0	T	K	HSTT

TỔNG KẾT

SĨ SỐ: 47		G, T	%	K	%	TB	%	Y	%	Kém	%
CN	HK	40	85.1	7	14.9	0	0.0	0	0.0		
	HL	8	17.0	25	53.2	11	23.4	3	6.4	0	0.0

TS
HS Giỏi 7
HSTT 26

GVCN

GV Kiểm tra chéo

CT. Hội đồng xét duyệt

Bùi Thị Hạnh

Trịnh Công Thuận